

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể một số chính sách
trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 30

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị
định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ
sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định một số định
mức kinh tế - kỹ thuật về Lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức cụ thể một số chính
sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra
của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cụ thể một số chính sách trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi về mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, cấp kinh phí, hỗ trợ lãi suất, trợ cấp gạo theo các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 22, 23 tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Quy định chung

1. Xã khu vực II, III: Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Vùng đất ven biển: Theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Khu vực còn lại: Các xã, phường, thị trấn không thuộc khoản 1, 2 Điều này.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh (bao gồm cả vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác.

5. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Quy định cụ thể

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với: Xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được cấp một lần bằng dự toán được duyệt nhưng không quá 900.000 đồng/ha.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

5. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển: 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

d) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ: Theo quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Mức cấp kinh phí hỗ trợ bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 180.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 225.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng đối với xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

8. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 8.000.000 đồng/ha. Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán được xác định hỗ trợ một lần bằng dự toán được duyệt nhưng không quá 900.000 đồng/ha. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

9. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Hỗ trợ một lần: 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế được duyệt nhưng không quá 900.000 đồng/ha. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bằng 10% trên tổng kinh phí hỗ trợ một lần trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ.

10. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: Hỗ trợ bằng mức chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ là 2,4%/năm.

11. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững là 400.000 đồng/ha.

12. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước đối với các xã khu vực II, III là 600.000 đồng/ha/năm; vùng đất ven biển là 750.000 đồng/ha/năm; các khu vực còn lại là 500.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng hàng năm: Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

13. Mức trợ cấp gạo: Theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

14. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 55.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên.

b) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 25.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

15. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán: 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha), trong đó: 90% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 27 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 06 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Vụ Pháp chế của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐDBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân